

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC27/KDBH cấp ngày 24 tháng 10 năm 2024.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và năm mươi ba (53) công ty thành viên trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Kim Kang Wook	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022
		Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Oh Ji Won	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Đoàn Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2013
		Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 1 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Tất Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022
		Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Lưu Danh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022
		Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2013
		Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Thị Minh Thu	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Bà Trần Bích Hợp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Bà Ninh Thị Lan Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
		Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Kiên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Trường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2022
		Miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 1 năm 2022
Ông Đỗ Đăng Khang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2017
Ông Phạm Quang Trình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2024
Ông Phạm Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024
		Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024
		Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2022
		Miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2024
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2023
		Miễn nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Trường và Ông Đoàn Kiên - Chức danh: Tổng Giám đốc.

Ông Đoàn Kiên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Trường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2022
		Miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Đoàn Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 11541911/E-68279728-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội và các công ty con ("Tổng Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2023-004-1

Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.249.825.678.706	3.029.692.820.016
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	87.363.982.294	358.304.333.143
111	1. Tiền		87.363.982.294	80.761.995.504
112	2. Tương đương tiền		-	277.542.337.639
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.396.756.259.400	1.021.201.885.118
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	34.986.549.149	248.339.054.729
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(6.475.578.349)	(2.177.279.484)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.368.245.288.600	775.040.109.873
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	677.903.767.924	960.568.421.004
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		500.552.107.892	379.890.923.072
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		500.552.107.892	379.890.923.072
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		21.631.549.937	30.875.974.520
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		219.078.718.061	618.507.179.602
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(66.099.736.559)	(71.446.784.783)
138	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		2.741.128.593	2.741.128.593
140	IV. Hàng tồn kho	7	397.130.645	1.251.844.087
141	1. Hàng tồn kho		397.130.645	1.251.844.087
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		164.468.050.997	203.551.031.776
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		161.692.401.773	196.894.452.414
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	155.719.128.343	191.439.855.183
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13	5.973.273.430	5.454.597.231
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.495.330.893	5.052.327.841
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	280.318.331	1.604.251.521
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	19	922.936.487.446	484.815.304.888
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	19.1	362.871.603.852	257.883.913.486
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	19.2	560.064.883.594	226.931.391.402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		727.415.361.164	1.455.770.573.163
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		46.017.109.349	44.678.602.521
218	1. Phải thu dài hạn khác		46.017.109.349	44.678.602.521
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	10	24.954.590.453	27.286.103.847
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		21.062.518.896	17.392.498.674
220	II. Tài sản cố định		6.063.630.488	7.815.610.721
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.425.028.676	2.964.141.633
222	Nguyên giá		8.953.346.097	10.344.560.715
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.528.317.421)	(7.380.419.082)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.638.601.812	4.851.469.088
228	Nguyên giá		8.250.336.364	8.250.336.364
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.611.734.552)	(3.398.867.276)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5	539.941.049.874	1.214.241.600.620
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	30.000.000.000	563.718.663.900
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	-	(4.500.000.000)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	509.941.049.874	655.022.936.720
260	V. Tài sản dài hạn khác		135.393.571.453	189.034.759.301
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	133.665.394.133	187.335.399.030
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	1.728.177.320	1.699.360.271
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.977.241.039.870	4.485.463.393.179

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.754.558.842.680	3.271.279.403.312
310	I. Nợ ngắn hạn		3.754.430.671.193	3.270.854.862.509
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	602.703.889.827	549.919.695.735
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		581.650.617.587	543.579.591.002
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		21.053.272.240	6.340.104.733
313	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		247.508.667.339	279.923.503.072
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	21.442.123.706	14.893.258.985
315	4. Phải trả người lao động		34.495.447.232	40.180.922.345
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	33.862.489.145	97.452.122.135
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		8.443.349.793	16.805.931.283
319.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18	79.561.688.275	55.494.966.504
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	17	20.636.710.803	23.275.076.489
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.787.041.639	5.197.638.596
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	19	2.699.989.263.434	2.187.711.747.365
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.1	1.711.123.784.510	1.671.006.745.604
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.2	889.223.276.769	442.791.284.757
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn	19.3	99.642.202.155	73.913.717.004
330	II. Nợ dài hạn		128.171.487	424.540.803
335	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	128.171.487	424.540.803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.222.682.197.190	1.214.183.989.867
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.222.682.197.190	1.214.183.989.867
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(16.016.463.088)	(16.557.580.858)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.502.647.488	1.502.647.488
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		21.930.663.129	21.484.663.307
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		211.323.502.669	203.091.741.758
421a	5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		201.662.518.172	189.542.315.028
421b	5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		9.660.984.497	13.549.426.730
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		3.941.846.992	4.662.518.172
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.977.241.039.870	4.485.463.393.179

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025









Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng

Ông Đỗ Đăng Khang
Phó Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Kiên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.892.553.323.453	2.630.247.193.200
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	231.806.048.939	186.316.656.327
13	3. Thu nhập khác	5.139.107.265	14.584.325.841
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.933.978.435.266)	(2.650.754.386.747)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(10.389.139.432)	3.032.330.456
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(169.932.155.939)	(164.316.908.607)
24	7. Chi phí khác	(2.699.369.300)	(3.404.877.222)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	12.499.379.720	15.704.333.248
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.420.834.801)	(449.316.160)
52	10. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	325.186.365	220.492.570
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	10.403.731.284	15.475.509.658
61	12. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	10.106.984.316	13.939.099.735
62	13. Lãi sau thuế của cổ đông không kiểm soát	296.746.968	1.536.409.923
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	101	139

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng

Ông Đỗ Đăng Khang
Phó Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Kiên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	21	3.240.217.187.876	2.824.368.375.226
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	21.1	3.176.540.767.757	3.012.553.791.267
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	21.2	103.173.002.768	70.236.570.801
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(39.496.582.649)	(258.421.986.842)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	22	(590.302.884.799)	(663.085.151.502)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(694.335.194.996)	(782.637.626.361)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		104.032.310.197	119.552.474.859
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		2.649.914.303.077	2.161.283.223.724
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		242.639.020.376	468.963.969.476
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		121.853.614.947	357.699.319.989
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		120.785.405.429	111.264.649.487
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		2.892.553.323.453	2.630.247.193.200
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	23	(1.318.779.091.447)	(1.301.954.826.533)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(1.323.826.036.799)	(1.312.478.529.892)
11.2	- Các khoản giảm trừ		5.046.945.352	10.523.703.359
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	23.3	150.554.461.982	36.815.047.804
13	8. (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(447.407.758.308)	74.879.517.489
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		332.855.543.185	34.289.655.306
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		(1.282.776.844.588)	(1.155.970.605.934)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn		(25.541.604.777)	(6.920.155.384)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	24	(1.625.659.985.901)	(1.487.863.625.429)
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(287.072.807.476)	(197.835.457.538)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.338.587.178.425)	(1.290.028.167.891)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(2.933.978.435.266)	(2.650.754.386.747)
19	14. Lỗ gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		(41.425.111.813)	(20.507.193.547)
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	25	231.806.048.939	186.316.656.327
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	26	(10.389.139.432)	3.032.330.456
25	17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		221.416.909.507	189.348.986.783
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(169.932.155.939)	(164.316.908.607)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		10.059.641.755	4.524.884.629
31	20. Thu nhập khác	28	5.139.107.265	14.584.325.841
32	21. Chi phí khác	28	(2.699.369.300)	(3.404.877.222)
40	22. Lãi khác (40 = 31 + 32)		2.439.737.965	11.179.448.619
50	23. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)		12.499.379.720	15.704.333.248
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(2.420.834.801)	(449.316.160)
52	25. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	325.186.365	220.492.570
60	26. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)		10.403.731.284	15.475.509.658
61	27. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		10.106.984.316	13.939.099.735
62	28. Lãi sau thuế của cổ đông không kiểm soát		296.746.968	1.536.409.923
70	29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		101	139

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng

Ông Đỗ Đăng Khang
Phó Tổng Giám đốc



Ông Đoàn Kiên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.372.398.715.408	2.683.619.862.896
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.846.540.009.307)	(2.132.793.552.075)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(296.722.048.590)	(254.717.305.699)
04	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả		(1.319.282.372)	-
05	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26.109.038.532	9.059.540.335
06	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(182.177.419.928)	(128.070.266.856)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		71.748.993.743	177.098.278.601
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(72.451.520)	(1.101.068.956)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		528.430.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.578.308.557.590)	(1.207.762.846.653)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.163.917.298.630	1.196.000.420.418
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(13.892.522.777)	(340.318.147.100)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.024.578.045.199	422.452.500.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		68.105.147.210	51.071.157.126
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(335.144.610.848)	120.342.014.835

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

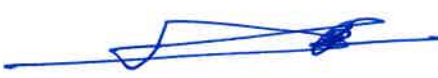
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Cổ tức trả cho chủ sở hữu		(5.032.358.891)	(164.268.906)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(5.032.358.891)	(164.268.906)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(268.427.975.996)	297.276.024.530
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		358.304.333.143	61.706.980.656
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.512.374.853)	(678.672.043)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	87.363.982.294	358.304.333.143

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025


Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng


Ông Đỗ Đăng Khang
Phó Tổng Giám đốc


Ông Đoàn Kiên
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC27/KDBH cấp ngày 24 tháng 10 năm 2024.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.000 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.000 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và năm mươi ba (53) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.649 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.715 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

<u>Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Quyền biểu</u>
			<u>Tổng Công ty</u>	<u>quyết của</u>
Công ty Bảo hiểm BSH Lào	Số 184, đường Saylom, lô 11, phường Hatsady, quận Chanthabouly, Vientiane, Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	80%	80%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con ("Tổng Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn/khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	25 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	8 năm
Tài sản cố định khác	5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3.8 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp các bên được chia một khoản cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC. Tại bên không thực hiện kế toán và không quyết toán thuế cho BCC, ghi nhận doanh thu khi nhận được thông báo về số lãi được chia từ BCC.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp đã được chấp thuận bởi Bộ Tài chính bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng phương pháp 1/24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 67; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong năm là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong giai đoạn tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định hiện hành, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho ngày 31 tháng 12 năm 2024.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm đã khai thác trước năm 2023, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8;
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:
 - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Phương pháp tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.
 - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm đã khai thác trước năm 2023: Phương pháp phí bảo hiểm thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Điều 54, Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 67 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại những thời điểm sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(iii) Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.14 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối giai đoạn tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các giai đoạn tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.16 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do Tổng Công ty chưa có bất kỳ dự kiến nào sẽ có tác động số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt tại quỹ	117.310.274	35.891.510
Vàng bạc, kim khí quý, đá quý	156.140.000	123.125.000
Tiền gửi ngân hàng	87.072.932.020	80.602.978.994
Tiền đang chuyển	17.600.000	-
Tương đương tiền (*)	-	277.542.337.639
TỔNG CỘNG	87.363.982.294	358.304.333.143

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn 3 tháng kể từ ngày gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội với lãi suất 0,5%/năm và Ngân hàng TNHH Sài Gòn – Hà Nội (SHB Lào) với lãi suất 3,17%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		32.136.549.149	245.489.054.729
Cổ phiếu chưa niêm yết		2.850.000.000	2.850.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.475.578.349)	(2.177.279.484)
		28.510.970.800	246.161.775.245
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		2.368.245.288.600	775.040.109.873
- Tiền gửi		2.368.245.288.600	775.040.109.873
Dài hạn		509.941.049.874	655.022.936.720
- Tiền gửi		509.941.049.874	655.022.936.720
		2.878.186.338.474	1.430.063.046.593
Đầu tư tài chính khác	5.3		
Đầu tư vào đơn vị khác		30.000.000.000	563.718.663.900
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(4.500.000.000)
		30.000.000.000	559.218.663.900
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		2.936.697.309.274	2.235.443.485.738

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Cổ phiếu niêm yết	1.600.600	32.136.549.149	25.660.970.800	(6.475.578.349)	16.152.100	245.489.054.729	295.877.964.333	(2.177.279.484)	
VIF	-	-	-	-	12.441.000	165.713.497.949	215.229.300.000	-	
POW	-	-	-	-	850.000	11.324.075.117	9.562.500.000	(1.761.575.117)	
MPC	1.560.600	29.311.162.749	23.124.970.800	(6.186.191.949)	113.600	2.389.693.700	1.973.989.333	(415.704.367)	
VNM	40.000	2.825.386.400	2.536.000.000	(289.386.400)	-	-	-	-	
MBB	-	-	-	-	1.350.000	24.819.784.853	25.177.500.000	-	
ACB	-	-	-	-	1.150.000	25.822.288.180	27.485.000.000	-	
ACV	-	-	-	-	247.500	15.419.714.930	16.449.675.000	-	
Cổ phiếu chưa niêm yết	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	
MTJC	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	
TỔNG CỘNG	1.750.600	34.986.549.149	28.510.970.800	(6.475.578.349)	16.302.100	248.339.054.729	298.727.964.333	(2.177.279.484)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc	
Ngắn hạn	0,5 – 3,0	4,6 - 13,2	2.368.245.288.600	2.368.245.288.600	0,5 – 2,1	5 – 12,5	775.040.109.873	775.040.109.873
			2.368.245.288.600	2.368.245.288.600			775.040.109.873	775.040.109.873
Dài hạn	1,1 – 5,0	5,9 – 13,0	509.941.049.874	509.941.049.874	1,1 – 3,1	5,6 – 13,2	655.022.936.720	655.022.936.720
			509.941.049.874	509.941.049.874			655.022.936.720	655.022.936.720

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Sở hữu %	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Sở hữu %	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	
Đầu tư vào đơn vị khác									
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	7,16	30.000.000.000	-	30.000.000.000	7,16	30.000.000.000	(4.500.000.000)	25.500.000.000	
Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội	-	-	-	-	18,75	44.684.640.000	-	44.684.640.000	
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Rau quả	-	-	-	-	19,00	66.500.000.000	-	66.500.000.000	
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Thương Mại Thịnh Phát	-	-	-	-	18,00	54.000.000.000	-	54.000.000.000	
Công ty Cổ phần SX Bao bì & XNK Hà Nội	-	-	-	-	19,50	87.750.000.000	-	87.750.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư XD & TM Tín Phát	-	-	-	-	18,80	77.080.000.000	-	77.080.000.000	
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tràng Thi	-	-	-	-	9,25	203.704.023.900	-	203.704.023.900	
TỔNG CỘNG		30.000.000.000	-	30.000.000.000		563.718.663.900	(4.500.000.000)	559.218.663.900	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	165.956.212.261	151.399.280.766
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	17.105.087.360	17.859.590.412
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	310.486.993.003	201.551.037.464
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	7.003.815.268	9.081.014.430
	500.552.107.892	379.890.923.072
Trả trước cho người bán ngắn hạn	21.631.549.937	30.875.974.520
Phải thu khác		
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	149.291.239.110	68.469.551.317
Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (*)	35.400.000.000	519.152.590.800
Tạm ứng	15.766.975.703	21.681.977.472
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	1.120.393.890	1.138.215.916
Phải thu khác	17.500.109.358	8.064.844.097
	219.078.718.061	618.507.179.602
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.741.128.593	2.741.128.593
Tổng các khoản phải thu	744.003.504.483	1.032.015.205.787
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(66.099.736.559)	(71.446.784.783)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	677.903.767.924	960.568.421.004

(*) Phải thu khác từ hoạt động đầu tư, bao gồm:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà – Thăng Long	35.400.000.000	35.400.000.000
Phải thu từ cá nhân nhận chuyển nhượng khoản đầu tư vào đơn vị khác:		
Nguyễn Anh Đức (Công ty Cổ phần sản xuất, thương mại và dịch vụ Tân Mai)	-	54.000.000.000
Phạm Bích Ngà (Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ)	-	103.138.467.600
Đàm Tuyết Minh (Công ty Cổ phần sách và thiết bị trường học Hà Nội)	-	136.614.123.200
Nguyễn Đức Hiếu (Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - CTCP)	-	190.000.000.000
TỔNG CỘNG	35.400.000.000	519.152.590.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ấn chỉ	368.211.603	-	1.251.844.087	-
Công cụ, dụng cụ	28.919.042	-	-	-
TỔNG CỘNG	397.130.645	-	1.251.844.087	-

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	191.439.855.183	92.099.491.328
Phát sinh trong năm	251.352.080.636	297.175.821.393
Phân bổ vào chi phí trong năm	(287.072.807.476)	(197.835.457.538)
Số cuối năm	155.719.128.343	191.439.855.183

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	280.318.331	502.699.092
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.101.552.429
TỔNG CỘNG	280.318.331	1.604.251.521

10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm với số tiền là 9.000.000.000 đồng theo quy định tại Điều 96 Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022.

Công ty con của Tổng Công ty phải duy trì một khoản tiền ký quỹ theo luật định ở mức 1/3 vốn điều lệ, tương đương với LAK 14.319.333.406 (tương đương 15.954.590.453 VND) theo Điều 24, Chương 1, Phần IV Luật Bảo hiểm Lào (sửa đổi) số 06/NA ngày 21 tháng 12 năm 2011.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

					Đơn vị tính: VND	
					Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	-	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		10.344.560.715
- Mua trong năm	-					97.802.409
- Thanh lý, nhượng bán	-					(1.783.265.951)
- Giảm khác	(127.658.281)					259.904.264
- Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	127.658.281					34.344.660
Số cuối năm	-					8.953.346.097
Trong đó:						
Đã khấu hao hết						3.957.821.458
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	-					7.380.419.082
- Khấu hao trong năm	-					912.468.713
- Thanh lý, nhượng bán	-					(1.657.884.134)
- Giảm khác	(127.543.132)					(161.365.251)
- Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	127.543.132					54.679.011
Số cuối năm	-					6.528.317.421
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	-					2.964.141.633
Số cuối năm	-					2.425.028.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND
Phần mềm máy tính

Nguyên giá	
Số đầu năm	8.250.336.364
Số cuối năm	8.250.336.364
<i>Trong đó:</i>	
- Đã hao mòn hết	2.186.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	3.398.867.276
- Hao mòn trong năm	1.212.867.276
Số cuối năm	4.611.734.552
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	4.851.469.088
Số cuối năm	3.638.601.812

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	4.353.966.239	4.042.079.305
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	535.617.189	383.670.253
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.083.690.002	1.028.847.673
TỔNG CỘNG	5.973.273.430	5.454.597.231
Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	9.119.605.919	4.397.197.686
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	969.713.503	933.997.213
Chi phí trả trước dài hạn khác	123.576.074.711	182.004.204.131
TỔNG CỘNG	133.665.394.133	187.335.399.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	407.550.722.342	321.274.177.224
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	3.449.372.397	-
Phải trả về bồi thường bảo hiểm	122.711.339.367	196.322.383.305
Phải trả về hoa hồng	45.946.644.034	23.204.805.085
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	1.992.539.447	2.778.225.388
Phải trả khác	21.053.272.240	6.340.104.733
TỔNG CỘNG	602.703.889.827	549.919.695.735

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND				
	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Ảnh hưởng do chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã thực nộp		
Thuế GTGT	12.730.698.522	134.022.071.708	(127.338.165.670)	(32.388.378)	19.382.216.182
Thuế TNDN	-	1.319.282.372	(1.319.282.372)	-	-
Thuế TNCN	1.740.417.097	12.217.212.380	(12.233.197.877)	(15.941.426)	1.708.490.174
Thuế khác	422.143.366	506.811.698	(577.537.714)	-	351.417.350
TỔNG CỘNG	14.893.258.985	148.065.378.158	(141.468.183.633)	(48.329.804)	21.442.123.706

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	6.172.456.960	4.845.702.937
Quỹ cháy nổ bắt buộc	2.288.727.846	2.709.530.581
Quỹ tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	2.882.297.540	4.028.146.343
Các chi phí phải trả khác	22.519.006.799	85.868.742.274
TỔNG CỘNG	33.862.489.145	97.452.122.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	126.000.000	126.000.000
Kinh phí công đoàn	2.435.756.332	2.210.459.583
Bảo hiểm xã hội	665.938.046	325.714.531
Bảo hiểm y tế	34.344.859	11.417.194
Bảo hiểm thất nghiệp	14.719.317	1.506.839
Cổ tức phải trả	3.299.604.818	8.334.105.438
Các khoản phải trả khác	14.060.347.431	12.265.872.904
TỔNG CỘNG	20.636.710.803	23.275.076.489
Dài hạn		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	128.171.487	424.540.803
TỔNG CỘNG	128.171.487	424.540.803

18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo hướng dẫn tại Thông tư 232.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	55.494.966.504	37.309.416.508
Phát sinh trong năm	145.920.336.718	375.884.869.985
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(121.853.614.947)	(357.699.319.989)
Số cuối năm	79.561.688.275	55.494.966.504

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Số đầu năm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)	Đơn vị tính: VND
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.671.006.745.604	(257.883.913.486)	1.413.122.832.118
Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	414.960.710.026	(2.036.492.765)	412.924.217.261
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	1.256.046.035.578	(255.847.420.721)	1.000.198.614.857
Dự phòng bồi thường	442.791.284.757	(226.931.391.402)	215.859.893.355
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	350.307.573.895	(203.452.262.611)	146.855.311.284
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	92.483.710.862	(23.479.128.791)	69.004.582.071
Dự phòng dao động lớn	73.913.717.004	-	73.913.717.004
TỔNG CỘNG	2.187.711.747.365	(484.815.304.888)	1.702.896.442.477
Số cuối năm	1.711.123.784.510	(362.871.603.852)	1.348.252.180.658
Dự phòng phí chưa được hưởng	441.421.211.394	(125.315.106.879)	316.106.104.515
Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	1.269.702.573.116	(237.556.496.973)	1.032.146.076.143
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	889.223.276.769	(560.064.883.594)	329.158.393.175
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	790.831.863.653	(539.234.827.744)	251.597.035.909
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	98.391.413.116	(20.830.055.850)	77.561.357.266
Dự phòng dao động lớn	99.642.202.155	-	99.642.202.155
TỔNG CỘNG	2.699.989.263.434	(922.936.487.446)	1.777.052.775.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

19.1.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	441.421.211.394	414.960.710.026
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	108.044.205.072	91.424.161.945
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	15.057.775.395	13.772.300.500
Bảo hiểm hàng không	910.381.629	4.051.763.889
Bảo hiểm xe cơ giới	897.961.206.219	933.019.285.831
Bảo hiểm cháy nổ	203.008.129.798	174.259.917.767
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	28.780.394.916	28.470.269.659
Bảo hiểm trách nhiệm chung	8.280.285.417	6.187.613.485
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	4.097.082.545	3.665.846.302
Bảo hiểm nông nghiệp	3.563.112.125	1.194.876.200
TỔNG CỘNG	1.711.123.784.510	1.671.006.745.604

19.1.2 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	125.315.106.879	2.036.492.765
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	76.222.002.477	49.034.776.852
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	5.505.801.714	4.344.264.826
Bảo hiểm hàng không	1.332.496.729	2.967.664.100
Bảo hiểm xe cơ giới	9.393.088.508	78.832.152.748
Bảo hiểm cháy nổ	131.208.058.911	116.002.912.633
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	7.633.566.201	3.414.579.774
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.438.931.094	1.251.069.788
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	3.822.551.339	-
TỔNG CỘNG	362.871.603.852	257.883.913.486

19.2 Dự phòng bồi thường

19.2.1 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	42.474.019.780	25.317.143.319
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	129.902.266.065	99.998.644.253
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	16.972.154.039	19.656.349.626
Bảo hiểm hàng không	114.900.641	678.936.408
Bảo hiểm xe cơ giới	182.311.479.682	106.666.106.923
Bảo hiểm cháy nổ	460.958.722.182	142.254.087.008
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	54.395.441.089	45.160.148.012
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.635.096.497	2.768.595.165
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	245.410.067	219.581.471
Bảo hiểm nông nghiệp	213.786.727	71.692.572
TỔNG CỘNG	889.223.276.769	442.791.284.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

19.2.2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	7.624.435.052	8.543.252.613
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	108.434.907.151	73.977.328.424
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	8.382.260.694	8.042.954.586
Bảo hiểm hàng không	132.849.804	597.075.998
Bảo hiểm xe cơ giới	5.583.711.413	7.179.481.397
Bảo hiểm cháy nổ	418.786.675.586	109.588.832.234
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	10.646.771.350	17.876.882.198
Bảo hiểm trách nhiệm chung	243.919.464	1.125.583.952
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	229.353.080	-
TỔNG CỘNG	560.064.883.594	226.931.391.402

19.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	40.542.669.313	37.225.984.756
Số trích lập thêm trong năm	20.011.702.674	19.186.839.651
Số sử dụng trong năm	-	(15.870.155.094)
Số cuối năm	60.554.371.987	40.542.669.313

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	33.371.047.691	29.620.417.991
Số trích lập thêm trong năm	5.716.782.477	3.750.629.700
Số cuối năm	39.087.830.168	33.371.047.691

Dự phòng dao động lớn được tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tính hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

						Đơn vị tính: VND	
		Vốn góp của cổ đông	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Năm trước							Tổng cộng
Số đầu năm		1.000.000.000.000	1.502.647.488	21.094.990.305	(8.657.167.922)	190.837.350.295	4.524.939.218
- Lãi thuần trong năm		-	-	-	-	13.939.099.735	1.536.409.923
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc		-	-	389.673.002	-	(389.673.002)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-	-	-	(1.295.035.270)	-
- Trả cổ tức		-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi đồng tiền kế toán		-	-	-	(7.900.412.936)	-	(1.295.035.270)
Số cuối năm		1.000.000.000.000	1.502.647.488	21.484.663.307	(16.557.580.858)	203.091.741.758	4.662.518.172
							1.214.183.989.867
Năm nay							
Số đầu năm		1.000.000.000.000	1.502.647.488	21.484.663.307	(16.557.580.858)	203.091.741.758	4.662.518.172
- Lãi thuần trong năm		-	-	-	-	10.106.984.316	296.746.968
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc		-	-	445.999.822	-	(445.999.822)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)		-	-	-	-	(1.429.223.583)	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính		-	-	-	541.117.770	-	(1.017.418.148)
Số cuối năm		1.000.000.000.000	1.502.647.488	21.930.663.129	(16.016.463.088)	211.323.502.669	3.941.846.992
							1.222.682.197.190

(*) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-BSH-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Vốn góp	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Vốn góp
DB Insurance Co., LTD	75.000.000	75,00	750.000.000.000	-	-	-
Tổng Công ty Rau Quả, Nông Sản - Công ty Cổ phần	10.100.000	10,10	101.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội	-	-	-	9.983.332	9,98	99.833.320.000
Công ty CP Tập đoàn T&T	-	-	-	9.950.000	9,95	99.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn tài chính quốc tế IFC	-	-	-	9.830.980	9,83	98.309.800.000
Cổ đông khác	14.900.000	14,90	149.000.000.000	70.235.688	70,24	702.356.880.000
TỔNG CỘNG	100.000.000	100,00	1.000.000.000.000	100.000.000	100,00	1.000.000.000.000

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Phí bảo hiểm gốc	3.176.540.767.757	3.012.553.791.267
Phí nhận tái bảo hiểm	103.173.002.768	70.236.570.801
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(39.496.582.649)	(258.421.986.842)
TỔNG CỘNG	3.240.217.187.876	2.824.368.375.226

21.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	801.449.844.991	656.218.283.511
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	160.524.210.032	136.290.099.845
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	58.704.966.115	54.700.456.966
Bảo hiểm hàng không	1.485.812.444	7.681.314.338
Bảo hiểm xe cơ giới	1.738.559.176.724	1.790.482.905.147
Bảo hiểm cháy nổ	335.448.638.015	291.165.314.388
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	59.658.343.325	59.662.658.877
Bảo hiểm trách nhiệm chung	12.515.651.852	9.033.375.822
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	8.180.335.559	7.319.382.373
Bảo hiểm nông nghiệp	13.788.700	-
TỔNG CỘNG	3.176.540.767.757	3.012.553.791.267

21.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	20.858.616.420	4.775.517.950
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1.137.745.651	5.219.082.656
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.253.651.180	359.523.794
Bảo hiểm hàng không	334.950.814	422.213.440
Bảo hiểm xe cơ giới	213.059.248	121.707.236
Bảo hiểm cháy nổ	69.984.875.690	55.514.835.513
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	659.012.782	685.357.556
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.618.655.433	748.580.256
Bảo hiểm nông nghiệp	7.112.435.550	2.389.752.400
TỔNG CỘNG	103.173.002.768	70.236.570.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	694.335.194.996	782.637.626.361
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(104.032.310.197)	(119.552.474.859)
TỔNG CỘNG	590.302.884.799	663.085.151.502

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

	Đơn vị tính: VND	
Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	250.630.213.758	284.698.677.162
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	112.773.727.566	78.165.358.977
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	22.023.206.854	17.377.059.303
Bảo hiểm hàng không	2.664.993.459	5.935.328.200
Bảo hiểm xe cơ giới	16.493.309.350	155.786.037.744
Bảo hiểm cháy nổ	262.449.563.278	232.002.999.964
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	15.149.743.374	6.829.159.549
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.505.334.678	1.843.005.462
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	7.645.102.679	-
TỔNG CỘNG	694.335.194.996	782.637.626.361

23. CHI BỒI THƯỜNG

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	1.323.826.036.799	1.312.478.529.892
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.268.802.012.640	1.258.915.648.568
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	55.024.024.159	53.562.881.324
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(5.046.945.352)	(10.523.703.359)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(150.554.461.982)	(36.815.047.804)
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	447.407.758.308	(74.879.517.489)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(332.855.543.185)	(34.289.655.306)
TỔNG CỘNG	1.282.776.844.588	1.155.970.605.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI BỒI THƯỜNG (tiếp theo)

23.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	151.747.897.346	116.460.682.799
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	43.364.516.318	14.873.959.878
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	10.256.667.742	18.388.884.555
Bảo hiểm hàng không	214.690.454	1.221.254.049
Bảo hiểm xe cơ giới	989.159.665.703	1.062.113.853.147
Bảo hiểm cháy nổ	42.187.145.124	20.414.059.782
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	31.268.337.726	23.346.597.015
Bảo hiểm trách nhiệm chung	603.092.227	2.096.357.343
TỔNG CỘNG	1.268.802.012.640	1.258.915.648.568

23.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	16.693.200.010	8.447.424.949
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1.646.421.500	2.852.374.730
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	575.902.284	604.106.348
Bảo hiểm hàng không	173.949.003	25.192.409
Bảo hiểm xe cơ giới	-	75.312.013
Bảo hiểm cháy nổ	27.449.487.697	38.001.501.337
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.503.071.882	668.834.219
Bảo hiểm nông nghiệp	6.981.991.783	2.888.135.319
TỔNG CỘNG	55.024.024.159	53.562.881.324

23.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	1.574.445.464	2.764.920.329
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	29.881.439.848	3.608.802.096
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	850.309.125	(28.430.089)
Bảo hiểm hàng không	218.312.258	1.174.340.130
Bảo hiểm xe cơ giới	77.494.426.573	16.704.074.085
Bảo hiểm cháy nổ	29.105.192.705	9.238.322.764
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	11.428.906.997	2.073.818.489
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.429.012	1.279.200.000
TỔNG CỘNG	150.554.461.982	36.815.047.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	287.072.807.476	197.835.457.538
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	142.071.644.010	101.013.233.130
Chi phí nhân công	273.124.125.231	234.685.614.656
Chi phí nguyên vật liệu	16.359.685.436	16.379.041.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.484.444	206.546.765
Thuế và các khoản lệ phí khác	13.089.277.103	29.125.063.871
Chi khác (*)	893.797.962.201	908.618.667.671
TỔNG CỘNG	1.625.659.985.901	1.487.863.625.429

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tư vấn, chi phí công nghệ thông tin, chi phí marketing và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	184.258.184.201	93.736.321.541
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.083.674.856	16.102.799.861
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.279.643.651	14.348.786.391
Lãi từ bán chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư	31.184.546.231	49.438.666.342
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	12.690.082.192
TỔNG CỘNG	231.806.048.939	186.316.656.327

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	2.729.734.128	10.116.389.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.723.161.444	4.179.528.516
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(201.701.135)	(17.394.864.844)
Chi phí hoạt động tài chính khác	137.944.995	66.616.635
TỔNG CỘNG	10.389.139.432	(3.032.330.456)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	116.219.981.719	100.605.352.077
Chi phí nguyên vật liệu	403.003.310	543.506.054
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.152.154.265	1.387.054.373
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.015.542.203	2.250.836.572
Thuế và các khoản lệ phí khác	12.061.569.055	13.537.808.143
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	9.065.506.922	2.779.310.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.110.768.198	39.515.241.666
Chi phí bằng tiền khác	2.903.630.267	3.697.799.209
TỔNG CỘNG	169.932.155.939	164.316.908.607

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập hoạt động khác	5.139.107.265	14.584.325.841
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	389.875.737	863.636
Các khoản khác	4.749.231.528	14.583.462.205
Chi phí hoạt động khác	2.699.369.300	3.404.877.222
Các khoản phạt	1.468.918.769	2.327.995.460
Các khoản khác	1.230.450.531	1.076.881.762
Lợi nhuận khác thuần	2.439.737.965	11.179.448.619

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("Thuế TNDN") áp dụng cho Công ty mẹ là 20% thu nhập chịu thuế. Thuế TNDN áp dụng cho Công ty Bảo hiểm BSH Lào là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	2.420.834.801	449.316.160
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(325.186.365)	(220.492.570)
TỔNG CỘNG	2.095.648.436	228.823.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Báo cáo kết quả		Báo cáo kết quả	
	hoạt động kinh doanh hợp nhất		hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.728.177.320	1.699.360.271	28.817.049	454.165.199
Chi phí dự trả hoa hồng cho phí bảo hiểm phải thu	1.728.177.320	1.699.360.271	28.817.049	454.165.199
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	128.171.487	424.540.803	(296.369.316)	233.672.629
Lãi chênh lệch tỷ giá khoản mục ngoại tệ phải thu	128.171.487	424.540.803	(296.369.316)	233.672.629
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại thuần tính vào kết quả kinh doanh			325.186.365	220.492.570

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	Ngân hàng có Phó Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch HĐQT của BSH	Thu nhập từ lãi tiền gửi	100.230.293.605	59.924.018.796
		Chi phí hoa hồng, hỗ trợ đại lý khai thác bảo hiểm	(5.292.274.518)	(3.506.575.612)
		Chi phí tư vấn khai thác bảo hiểm	-	(5.610.520.979)
		Chi phí quản lý khai thác bảo hiểm	-	(1.402.630.245)
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB FC)	Công ty liên kết của SHB	Thu nhập từ lãi tiền gửi	39.867.148.753	38.126.927.537
		Chi phí hoa hồng, hỗ trợ đại lý khai thác bảo hiểm	(57.111.198.000)	(27.269.561.346)
		Chi phí tư vấn khai thác bảo hiểm	(71.584.192.500)	(54.539.122.692)
		Chi phí quản lý khai thác bảo hiểm	-	(3.181.448.824)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	Ngân hàng có Phó Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch HĐQT của BSH	Tiền gửi thanh toán	59.202.260.664	64.989.746.736
		Tiền gửi ngắn hạn	709.432.493.151	341.600.000.000
		Tiền gửi dài hạn	283.272.309.589	426.704.802.740
		Tiền và tương đương tiền	-	277.000.000.000
		Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	9.000.000.000	9.000.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	62.209.217.762	30.331.912.500
		Phải thu liên quan đến dịch vụ khai thác bảo hiểm	67.955.279	362.849.538
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB FC)	Công ty liên kết của SHB	Tiền gửi ngắn hạn	410.083.824.483	123.275.808.219
		Tiền gửi dài hạn	81.501.922.704	160.162.657.534
		Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	35.109.251.350	15.091.621.359
		Phải thu liên quan đến dịch vụ khai thác bảo hiểm	2.500.000	30.331.912.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các khoản lương, thưởng, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, và Ban Kiểm soát như sau:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Kim Kang Wook	Chủ tịch HĐQT, bổ nhiệm từ ngày 26/04/2024	Không hưởng thu nhập	-
Oh Ji Won	Thành viên HĐQT, bổ nhiệm từ ngày 26/04/2024	Không hưởng thu nhập	-
Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT, miễn nhiệm từ ngày 26/04/2024	80.000.000	240.000.000
Lê Đăng Khoa	Ủy viên HĐQT, miễn nhiệm ngày 26/04/2024	48.000.000	144.000.000
Vũ Đức Tiến	Ủy viên HĐQT, miễn nhiệm ngày 26/04/2024	48.000.000	144.000.000
Nguyễn Tất Thắng	Ủy viên HĐQT, miễn nhiệm ngày 26/04/2024	48.000.000	144.000.000
Lưu Danh Đức	Ủy viên HĐQT, miễn nhiệm ngày 26/04/2024	48.000.000	144.000.000
Đoàn Kiên	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.759.500.000	-
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	2.346.250.000	3.191.930.000
Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	1.491.510.557	1.351.847.080
Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	1.507.433.335	1.381.267.478
Phạm Quang Trình	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 01/04/2024	865.500.000	-
Đỗ Đăng Khang	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 13/05/2024	763.447.333	-
Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc, miễn nhiệm ngày 15/07/2024	484.195.652	788.162.405
Phạm Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc, miễn nhiệm ngày 01/04/2024	239.316.768	696.577.667
Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc, miễn nhiệm ngày 21/06/2024	269.040.500	596.669.500
Bùi Thị Minh Thu	Trưởng Ban kiểm soát	685.991.419	790.029.551
Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên Ban kiểm soát	90.000.000	90.000.000
Trần Thị Bích Hợp	Thành viên Ban kiểm soát bổ nhiệm từ ngày 26/04/2024	Không hưởng thu nhập	-
Ninh Thị Lan Phương	Thành viên Ban kiểm soát, miễn nhiệm ngày 26/04/2024	30.000.000	90.000.000
Anoloth Phanvongsa	Phó Chủ tịch HĐQT BSH Lào	46.118.335	50.537.478
Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT BSH Lào	30.745.557	50.537.478
Ekmongkhon Sayavong	Thành viên HĐQT BSH Lào	46.118.335	50.537.478
Nguyễn Thị Ngần	Thành viên Ban kiểm soát BSH Lào	39.530.001	42.557.876
Phonethip Thilakoun	Thành viên Ban kiểm soát BSH Lào	39.530.001	42.557.876
Đào Thanh Đăng	Tổng giám đốc BSH Lào, miễn nhiệm ngày 21/06/2024	556.826.429	892.670.062
Nguyễn Mậu Hùng Minh	Tổng giám đốc BSH Lào, bổ nhiệm ngày 21/06/2024	454.691.006	-
TỔNG CỘNG		12.017.745.228	10.921.881.931

Ngoài lương và các khoản bổ sung lương, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty hoạt động tại thị trường trong nước (thị trường Việt Nam) và thị trường nước ngoài. Do vậy, Tổng Công ty lựa chọn bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận có thể phân biệt được và lập báo cáo theo khu vực địa lý.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

CHỈ TIÊU	Thị trường trong nước	Thị trường nước ngoài	Đơn vị tính: VND	
			Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.865.256.398.670	25.469.260.872	1.827.663.911	2.892.553.323.453
2. Doanh thu hoạt động tài chính	227.604.370.119	4.165.412.288	36.266.532	231.806.048.939
3. Thu nhập khác	5.133.011.917	6.095.348	-	5.139.107.265
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.921.694.932.483)	(16.091.481.809)	3.807.979.026	(2.933.978.435.266)
5. Chi phí hoạt động tài chính	(3.268.577.921)	(1.448.652.041)	(5.671.909.470)	(10.389.139.432)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(159.327.313.756)	(10.604.842.183)	-	(169.932.155.939)
7. Chi phí khác	(2.687.311.662)	(12.057.638)	-	(2.699.369.300)
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.015.644.884	1.483.734.837	(1)	12.499.379.720
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.420.834.801)	-	-	(2.420.834.801)
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	325.186.365	-	-	325.186.365
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.919.996.448	1.483.734.837	(1)	10.403.731.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

CHỈ TIÊU	Thị trường trong nước	Thị trường nước ngoài	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	4.224.329.316.672	43.363.094.079	(17.866.732.045)	4.249.825.678.706
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	82.330.113.439	5.033.868.855	-	87.363.982.294
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.375.332.542.189	21.423.717.211	-	2.396.756.259.400
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	681.084.281.564	5.746.892.810	(8.927.406.450)	677.903.767.924
4. Hàng tồn kho	269.251.280	127.879.365	-	397.130.645
5. Tài sản ngắn hạn khác	162.376.640.756	4.013.533.021	(1.922.122.780)	164.468.050.997
6. Tài sản tái bảo hiểm	922.936.487.444	7.017.202.817	(7.017.202.815)	922.936.487.446
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	747.454.241.505	16.384.977.809	(36.423.858.150)	727.415.361.164
1. Các khoản phải thu dài hạn	30.062.518.896	15.954.590.453	-	46.017.109.349
2. Tài sản cố định	5.714.644.456	348.986.032	-	6.063.630.488
3. Đầu tư tài chính dài hạn	576.364.908.024	-	(36.423.858.150)	539.941.049.874
4. Tài sản dài hạn khác	135.312.170.129	81.401.324	-	135.393.571.453
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.971.783.558.177	59.748.071.888	(54.290.590.195)	4.977.241.039.870
A. NỢ PHẢI TRẢ	3.735.864.297.184	38.866.978.874	(20.172.433.378)	3.754.558.842.680
1. Nợ ngắn hạn	3.735.736.125.697	38.866.978.874	(20.172.433.378)	3.754.430.671.193
2. Nợ dài hạn	128.171.487	-	-	128.171.487
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.235.919.260.993	20.881.093.014	(34.118.156.817)	1.222.682.197.190
1. Vốn chủ sở hữu	1.235.919.260.993	20.881.093.014	(34.118.156.817)	1.222.682.197.190
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4.971.783.558.177	59.748.071.888	(54.290.590.195)	4.977.241.039.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào cuối năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thời hạn kết thúc hợp đồng thuê:		
- Đến 1 năm	4.362.245.794	24.682.105.823
- Từ 1 đến 5 năm	45.256.481.335	28.580.696.088
TỔNG CỘNG	49.618.727.129	53.262.801.911

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán bao gồm hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm, nợ khó đòi đã xử lý và ngoại tệ tại tài khoản thanh toán:

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	221.432.347.255	171.051.693.321
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	27.043.977.019	12.969.843.046
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	149.870	-
Ngoại tệ Lào Kip (LAK)	2.856.153.683	-
Ngoại tệ Thái Bạt (THB)	284.153	-
Vàng bạc, kim khí, đá quý (Ounce)	2	1

34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

34.1 *Khái quát về cơ chế quản lý rủi ro tại Tổng Công ty*

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.2 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của nhà đầu tư với an toàn thanh khoản của doanh nghiệp nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong Thông tư 67 của Bộ Tài chính. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

Rủi ro bảo hiểm là khả năng xảy ra các sự kiện gây tổn thất về tài chính hoặc xảy ra tranh chấp pháp lý phát sinh từ các điều khoản và điều kiện của các hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm mà Tổng Công ty ký kết. Rủi ro bảo hiểm là đối tượng kinh doanh trực tiếp của Tổng Công ty và là một trong hai nhóm rủi ro chính mà Tổng Công ty đối mặt. Thông qua hoạt động đánh giá, tiếp nhận, quản lý và chuyển giao rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty tạo ra lợi nhuận cũng như hình thành nền tảng cho các hoạt động sinh lợi khác như hoạt động đầu tư tài chính, giám định,...

35.1 Rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty là kiểm soát được quy mô và mức độ tổn thất phát sinh từ các rủi ro bảo hiểm và đảm bảo rằng, với mức chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí khác hợp lý, Tổng Công ty có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

Tổng Công ty không đặt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm mà đặt mục tiêu tối đa hóa tổng lợi nhuận trên cơ sở có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

35.2 Chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường đối với các nghiệp vụ bảo hiểm không trực tiếp mua tái bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm còn lại, Tổng Công ty yêu cầu thu xếp tái bảo hiểm theo vụ trước khi cấp đơn bảo hiểm gốc cũng như mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường theo vụ và theo nghiệp vụ.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng Công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)

35.3 Điều khoản, điều kiện của hợp đồng và dòng tiền

Hợp đồng bảo hiểm quy định bên tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết. Trong một số trường hợp, Tổng Công ty có thể áp dụng thời hạn thanh toán, gia hạn đóng phí bảo hiểm theo quy định của Thông tư 67. Từ năm 2015, Tổng Công ty đã loại trừ rủi ro tín dụng trong việc đóng phí của khách hàng bằng những quy định chặt chẽ hơn về gia hạn đóng phí bảo hiểm và từ chối bảo hiểm hoặc chấm dứt hiệu lực hợp đồng đối với những trường hợp không có khả năng đóng phí bảo hiểm đúng thời hạn.

Đối với dòng tiền ra phát sinh khi thực hiện thanh toán bồi thường, thời gian và giá trị không được dự báo trước trong điều kiện và điều khoản của hợp đồng. Tuy vậy, hầu hết các hợp đồng bảo hiểm quy định mức bồi thường tối đa. Trong trường hợp rủi ro tích tụ và rủi ro thảm họa, sau khi mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường và các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ, mức trách nhiệm tối đa của Tổng Công ty cũng được xác định. Mặt khác, với quy định về giới hạn thời gian khai báo tai nạn khi tổn thất xảy ra cũng như quy định thời gian giải quyết bồi thường, Tổng Công ty đảm bảo chủ động trước các nhu cầu về nguồn tiền thanh toán bồi thường.

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

36.1 Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ cả hai phía là tín dụng bảo hiểm và tín dụng đầu tư.

Tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các Công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư số 67. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Tín dụng đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày	
Số cuối năm					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	19.470	35.135	4.130	23.557	(25.245)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	35.400	(35.400)
TỔNG CỘNG	19.470	35.135	4.130	58.957	(60.645)
Số đầu năm					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	15.080	7.330	7.529	48.758	(30.795)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	519.153	(35.400)
TỔNG CỘNG	15.080	7.330	7.529	567.911	(66.195)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 48.

36.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo hai trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng Công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Tổng Công ty đặt mục tiêu tận dụng tối đa nguồn vốn nhân rồi để sinh lợi trong điều kiện đảm bảo được tính thanh khoản, đáp ứng được yêu cầu thanh toán thường xuyên về bồi thường. Tổng Công ty cũng chủ trương giảm đến mức tối thiểu rủi ro tín dụng để tránh rủi ro mất nguồn vốn, đảm bảo tính chủ động cao nhất về nguồn tiền thanh toán, qua đó giảm rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao, thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tổng</i>
Số cuối năm				
Phải trả về bảo hiểm	174.099.895.245	-	-	174.099.895.245
Phải trả về tái bảo hiểm	- 407.550.722.342	-	-	407.550.722.342
Chi phí phải trả	- 33.862.489.145	-	-	33.862.489.145
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	988.865.478.924	-	-	988.865.478.924
Các khoản phải trả khác	41.689.983.043	-	128.171.487	41.818.154.530
TỔNG CỘNG	1.204.655.357.212	441.413.211.487	128.171.487	1.646.196.740.186

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tổng</i>
Số đầu năm				
Phải trả về bảo hiểm	222.305.413.778	-	-	222.305.413.778
Phải trả về tái bảo hiểm	- 321.274.177.224	-	-	321.274.177.224
Chi phí phải trả	- 97.452.122.135	-	-	97.452.122.135
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	516.705.001.761	-	-	516.705.001.761
Các khoản phải trả khác	29.615.181.222	-	424.540.803	30.039.722.025
TỔNG CỘNG	768.625.596.761	418.726.299.359	424.540.803	1.187.776.436.923

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái; và dự phòng dao động lớn.

36.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty vào 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lãi/lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Trong danh mục nợ của Tổng Công ty một phần công nợ tái bảo hiểm được thanh toán theo đồng đô la Mỹ. Hình thức thanh toán được áp dụng chủ yếu là thanh toán bù trừ và chỉ thực chi phần chênh lệch. Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá.

	Thay đổi tỷ giá ngoại tệ	Đơn vị tính: VND Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế
Số cuối năm	5%	3.969.785.708
	-5%	(3.969.785.708)
Số đầu năm	5%	7.356.695.690
	-5%	(7.356.695.690)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ để đáp ứng yêu cầu thanh toán. Xu hướng lãi suất giảm không tác động đến các hợp đồng đầu tư lãi suất cố định đang có hiệu lực nhưng tác động mạnh đến đến tỉ suất tái đầu tư. Tổng Công ty luôn đặt mục tiêu đầu tư vào kỳ hạn dài để hạn chế ảnh hưởng của rủi ro lãi suất trong khi vẫn duy trì tỉ trọng hợp lý nguồn đầu tư để hỗ trợ khai thác bảo hiểm qua kênh ngân hàng. Với việc lãi suất giảm mạnh trong suốt thời gian qua và xu hướng chưa dừng lại, Tổng Công ty xác định rủi ro lãi suất là một trong các rủi ro chính ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 94.934.828.950 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 321.377.964.333 VND). Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của giá cổ phiếu:

		Đơn vị tính: VND
	Thay đổi giá cổ phiếu	Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế
Năm nay	10%	2.566.097.080
	-10%	(2.566.097.080)
Năm trước	10%	3.703.648.933
	-10%	(7.564.479.396)

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

37.1 Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

37.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu. Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	34.986.549.149	(6.475.578.349)	248.339.054.729	(2.177.279.484)	28.510.970.800	298.727.964.333
- Cổ phiếu niêm yết	32.136.549.149	(6.475.578.349)	245.489.054.729	(2.177.279.484)	25.660.970.800	295.877.964.333
- Cổ phiếu chưa niêm yết	2.850.000.000	-	2.850.000.000	-	2.850.000.000	2.850.000.000
Tiền gửi ngắn hạn	2.368.245.288.600	-	775.040.109.873	-	2.368.245.288.600	775.040.109.873
Phải thu khách hàng	500.552.107.893	(30.699.736.559)	379.890.923.072	(36.046.784.783)	(*)	(*)
Phải thu khác	618.507.179.602	(35.400.000.000)	1.013.965.911.625	(35.400.000.000)	(*)	(*)
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	539.941.049.874	-	1.218.741.600.620	(4.500.000.000)	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.363.982.294	-	358.304.333.143	-	87.363.982.294	358.304.333.143
TỔNG CỘNG	4.149.596.157.412	(72.575.314.908)	3.994.281.933.062	(78.124.064.267)		

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số cuối năm	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	602.703.889.827	549.919.695.735	(*)	(*)
Phải trả khác	54.499.199.948	120.727.198.624	(*)	(*)
TỔNG CỘNG	657.203.089.775	670.646.894.359		

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025



Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng



Ông Đỗ Đăng Khang
Phó Tổng Giám đốc



Ông Đoàn Kiên
Tổng Giám đốc



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn